TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 433/2019/LĐ-PT
Ngày: 16/5/2019
V/v tranh chấp đòi tiền lương, BHXH, trợ cấp về hưu, tiền thưởng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tài

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thoa

Bà Phan Thị Út

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lưu, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Huỳnh Thanh Hải – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 11 tháng 4, ngày 10 và ngày 16 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 13/2019/TLPT - LĐ ngày 18 tháng 01 năm 2019 về việc "Tranh chấp đòi tiền lương, BHXH, trợ cấp về hưu, tiền thưởng".

Do bản án lao động sơ thẩm số 2664/2018/LĐ-ST ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 842/2019/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2019, Quyết định hoãn phiên toà phúc thẩm số 1551/2019/QĐ-PT ngày 21 tháng 03 năm 2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 2227/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông T**, s**inh năm 1954, Địa chỉ: 82 KA, Phường 5, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Bị đơn: Công ty CC (Trước đây là Công ty MTV CC), Địa chỉ: 14-16 PĐL, Phường S, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông C (Theo giấy ủy quyền số 73/GUQ—TGĐ-CTCP ngày 26/12/2018)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: BH. Địa chỉ: 117C ĐC, Phường M5, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà T (Theo giấy ủy quyền số 4/GUQ-BHXH ngày 02/4/2019)

4. Người kháng cáo: Công ty CC – Bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ:

- Nguyên đơn là Ông T trình bày: Ông T là nhân viên biên chế làm việc tại Công ty CT (sau đổi tên là Công ty MTV CC - nay là Công ty CC – sau đây gọi tắt là Công ty) từ tháng 10/1976. Ngày 25/11/1997, Ông T ký hợp đồng lao động không thời hạn số 9728 với Công ty. Ông đã lần lượt giữ các chức vụ: Đội phó công trình B, Đội trưởng Đội công trình S. Tháng 5 năm 2007 giám đốc công ty ký quyết định số 02/QĐKL-CTGTCC thi hành kỷ luật ông với hình thức cách chức đội trưởng Đội công trình S và từ tháng 6/2007 Công ty không trả tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho ông. Ngày 10/10/2014, Công ty ký Quyết định số 13/QĐHT-CTGTCC cho ông nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí từ ngày 01/11/2014. Ngày 27/10/2014, BH ban hành Quyết định số 7848/QĐ-BHXH về việc hưởng chế độ hưu trí hằng tháng giải quyết cho ông được lãnh một tháng lương là 3.134.300 đồng, tiền trợ cấp một lần là 2.089.500 đồng.

Theo quyết định nghỉ việc số 13/QĐHT-CTGTCC ngày 10/10/2014 của công ty thì thời gian ông nghỉ làm việc tại công ty là ngày 01/11/2014 nên thời gian ông công tác tại công ty là 38 năm nhưng công ty chỉ tính cho ông là 30 năm 8 tháng. Thời gian chênh lệch là 7 năm 4 tháng = 88 tháng công ty không trả lương, không đóng bảo hiểm xã hội cho ông và không cho ông hưởng bảo hiểm y tế là công ty đã vi phạm khoản 2 Điều 60 và khoản 1 Điều 141 Bộ luật Lao động. Nay ông yêu cầu tòa án buộc công ty phải trả cho ông các khoản như sau: Tiền lương 88 tháng: 4.179.000 đồng x 88 tháng= 367.752.000 đồng; Tiền bảo hiểm xã hội: 64.988.624 đồng và lãi truy thu: 66.592.458 đồng; Tiền thưởng lễ, tết: 8.358.000 đồng x 7 tháng x 4 = 234.024.000 đồng; Tiền trợ cấp về hưu: 4.179.000 đồng/tháng x 8 tháng = 33.432.000 đồng. Tổng cộng: 766.789.082 đồng.

- Ý kiến bị đơn: Ông T làm việc tại công ty từ tháng 10/1976 (trước đây là Công ty Cầu đường Ngoại thành, sau đổi tên là Công ty MTV CC nay là Công ty CC) theo hình thức hợp đồng có thời hạn. Ngày 25/11/1997, Ông T được công ty ký kết hợp đồng lao động không thời hạn số 9728, chức vụ: nhân viên Phòng vật tư, mức lương cơ bản 3,28 x 200.000 đồng = 656.000 đồng /tháng bậc 6/6, chế độ làm việc theo giờ hành chánh, hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/10/1996. Ông T được công ty bổ nhiệm giữ chức Đội trưởng Đội công trình S theo quyết định số 02 ngày 10/3/1999. Đội công trình S được công ty giao khoán thi công theo chế độ giao, nhận khoán thi công công trình. Theo chế độ giao, nhận khoán thi công công trình quy định tại quy chế gia nhận khoán do công ty ban hành năm 2000 và năm 2007 thì đơn vị nhận khoán thi công thực hiện thi công công trình theo nguyên tắc: "Lời được hưởng, lỗ phải chịu; sau khi nộp chi phí quản lý và nghĩa vụ thuế bên nhận khoán được hưởng toàn bộ lợi nhuận do thi công công trình nhận khóan và ngược lại" (khoản 2.2 Điều 2 Quy chế). Ngày 15/5/2007 Hội đồng kỷ luật của công ty đã họp và xử lý kỷ luật Ông T với hình thức cách chức đội trưởng Đội công trình S. Ngày 16/5/2007 công ty đã ký ban hành quyết định số 02/QĐKL-CTGTCC kỷ luật Ông T với hình thức

cách chức Đội trưởng Đội công trình S. Sau khi bị kỷ luật, Ông T đã không đến Đội công trình S làm việc, đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật mặc dù Ông T vẫn là nhân viên của Đội công trình S, do đội quản lý phân công công việc thanh toán lương và các chế độ khác. Đội công trình S đã báo cáo công ty về việc Ông T không đến làm việc tại Đội, đồng thời ngưng không thanh toán lương và xóa tên Ông T trong bảng lương của Đội kể từ tháng 5/2007 và công ty ngưng không đóng bảo hiểm cho Ông T kể từ tháng 6/2007. Đến tháng 9/2014, Ông T đủ tuổi nghỉ hưu, công ty có văn bản số 598 ngày 25/9/2014 xin ý kiến Sở Lao động Thương binh và xã hội Thành phố Hồ Chí Minh về trường hợp của Ông T vi phạm kỷ luật bị công ty ra quyết định xử lý kỷ luật bằng hình thức cách chức Đội trưởng Đội công trình S từ ngày 16/5/2007 và tự ý bỏ việc đơn phương chấm, dứt hợp đồng lao động trái pháp luật từ ngày 16/5/2007 cho đến nay nhưng công ty chưa ra quyết định chấm dứt hợp đồng lao động để giải quyết trường hợp đến tuổi nghỉ hưu của Ông T vì vẫn còn tồn tại hợp đồng lao động không thời hạn đã ký . Ngày 06/10/2014 Sở Lao động thương binh và xã hội Thành phố Hồ Chí Minh có văn bản số 15605/SLĐTB&XH Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị công ty khẩn trương ra quyết định chấm dứt hợp đồng lao động đối với Ông T vì đã quá thời hiệu xử lý kỷ luật và Ông T đã đủ điều kiện về tuổi đời và thời gian tham gia đóng bảo hiểm xã hội để hưởng lương hưu theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội. Qua đó, công ty đã ký quyết định nghỉ việc số 13/QĐHT-CTGTCC ngày 10/10/2014 đối với Ông T, BH có quyết định số 7848/QĐ-BHXH ngày 27/10/2014 về việc hưởng chế độ hưu trí với Ông T với thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 30 năm 8 tháng. Việc công ty ra quyết định chấm dứt hợp đồng lao động như trên đối với Ông T để Ông T được hưởng chế độ hưu trí là công ty đã chiếu cố đến quá trình Ông T làm việc lâu dài tại công ty nên Công ty không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông T.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: BH có đại diện theo ủy quyền là ông K: Trường hợp Công ty CC phải đóng bảo hiểm xã hội bổ sung cho Ông T từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2014 thì Công ty phải đóng nộp trực tiếp cho BH.

Tại phiên tòa:

- Ý kiến của nguyên đơn: Ông T yêu cầu Hội đồng xét xử áp dụng thời hiệu về việc khởi kiện, đòi công ty trả cho ông tiền lương từ ngày ông nhận được quyết định nghỉ việc số 13/QĐHT-CTGTCC ngày 10/10/2014. Ông T xác định ngay sau khi Ông T không được trả lương từ tháng 6/2007 ông không có yêu cầu công ty tổ chức tiến hành hòa giải cơ sở. Đến tháng 10/2013 ông có đơn khiếu nại đến công ty và tổng công ty và được trả lời là hết thời hiệu khiếu nại. Ngày 13/11/2014 Ông T có đơn yêu cầu hòa giải viên lao động phòng Lao động thương binh và xã hội tiến hành hòa giải nhưng hòa giải viên không lập biên bản và hướng dẫn ông khởi kiện tại Tòa án. Nay ông yêu cầu Công ty phải thanh toán cho ông làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật các khoản sau: 1/ Tiền lương của 7 năm 4 tháng (từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2014) là 88 tháng x 1.150.000/tháng x 3,98 = 367.752.000 đồng; 2/ Tiền thưởng lễ, Tết của 7 năm 4 tháng: mỗi năm thưởng 4 lần vào các ngày lễ 30/4, 2/9. Tết dương lịch,

Tết âm lịch, mỗi lần thưởng 2 tháng lương là 4.179.000 x 2(tháng) = 8.358.000 đồng x 7 x 4 = 234.024.000 đồng; 3/ Tiền trợ cấp khi nghỉ hưu theo quy định tại Thỏa ước Lao động tập thể của Công ty năm 2007 là 33.432.000 đồng; 4/ Tiền bảo hiểm xã hội: Công ty nộp trực tiếp cho BH số tháng làm việc chênh lệch là 88 tháng (tính từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2014)

- Ý kiến của bị đơn: không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông T. Yêu cầu Hội đồng xét xử áp dụng thời hiệu về việc Ông T đòi công ty trả cho ông tiền lương từ ngày Ông T không được trả lương là tháng 6/2007

- BH có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, theo đơn yêu cầu ký ngày 15/11/2018 đại diện theo ủy quyền ông Khoa xác định ông giữ ý kiến như tại công văn số 2221/BHXH-QLT ngày 07/11/2018 của BH.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu quan điểm: Từ khi Ông T được công ty ký hợp đồng lao động không thời hạn số 9728/HĐ ngày 25/11/1997 cho đến khi Ông T nhận được quyết định nghỉ việc số 13 ngày 10/10/2014 của Công ty thì hợp đồng lao động không thời hạn số 9728 vẫn còn tồn tại. Sau khi công ty có quyết định cách chức đội trưởng Đội công trình S đối thì Ông T vẫn là nhân viên của công ty. Việc công ty không trả lương cho Ông T từ tháng 6/2007 cho đến ngày nghỉ hưu là vi phạm quy định của pháp luật lao động. Do vậy, yêu cầu Hội đồng xét xử áp dụng thời hiệu đòi tiền lương của Ông T được tính từ ngày Ông T nhận được quyết định số 13 và chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Ông T đòi công ty phải thanh toán số tiền nêu trên.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu quan điểm: theo quy định của pháp luật lao động và Bộ luật dân sự thì đơn khởi kiện của Ông T nộp tại Tòa án quận BT yêu cầu công ty thanh toán tiền lương, tiền bảo hiểm xã hội, tiền trợ cấp thôi việc, tiền thưởng từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2014 là đã hết thời hiệu khởi kiện. Do vậy, luật sư Châu đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Điều 167 Bộ luật Lao động năm 2007, Điều 154, khoản 3 Điều 155 Bộ Luật Dân sự năm 2005, Điều 32, Điều 35, khoản 2 Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 để bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông T, đình chỉ giải quyết vụ án lao động của Ông T đòi Công ty CC thanh toán tiền lương, thưởng, Bảo hiểm xã hội, tiền trợ cấp khi nghỉ hưu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận BT nêu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: đã thực hiện đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng Dân sự; còn vi phạm về thời gian chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa: đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng : nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; người đại diện theo ủy quyền nghĩa vụ liên quan

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Bộ luật Lao động, Bộ luật Dân sự; Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật Bảo hiểm xã hội để chấp nhận một phần

yêu cầu của Ông T: Do Ông T khởi kiện đòi tiền lương vào tháng 11/2014 nên thời hiệu được chia thành hai giai đoạn: từ tháng 6/2007 đến hết tháng 9/2013 là hết thời hiệu khởi kiện; từ tháng 10/2013 đến 10/2014 là còn thời hiệu khởi kiện nên công ty phải có trách nhiệm trả lương cho Ông T từ tháng 10/2013 đến tháng 10/2014 là 12 tháng lương; Chấp nhận yêu cầu của Ông T về việc yêu cầu công ty phải thanh toán tiền trợ cấp khi nghỉ hưu theo thỏa ước lao động tập thể của công ty là 08 tháng lương số tiền là 33.432.000 đồng; Chấp nhận yêu cầu của Ông T về việc yêu cầu công ty phải đóng tiền bảo hiểm xã hội bổ sung cho ông thời gian từ tháng 6/2007 đến khi nghỉ hưu theo quyết định số 13; Không chấp nhận yêu cầu của Ông T về việc yêu cầu công ty phải trả cho ông tiền thưởng lễ tết từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2014 số tiền là 234.024.000 đồng. Án phí Ông T, Công ty đóng theo quy định của pháp luật.

Tại bản án lao động sơ thẩm số 2664/2018/LĐ-ST ngày 07/12/2018 Tòa án nhân dân quận BT đã tuyên xử:

Áp dụng: Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 201, Điều 202 Bộ luật Lao động năm 2012; Điều 32, Điều 35, Điều 184, Điều 185 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Luật Bảo hiểm xã hội; Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBNTQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội; Luật thi hành án Dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông T (sinh năm 1954) đối với Công ty CC về: "đòi tiền lương, tiền trợ cấp khi nghỉ hưu, bảo hiểm xã hội, tiền thưởng".

Buộc Công ty CC thanh toán cho Ông T số tiền 88.356.000 đồng bao gồm: tiền lương là 54.924.000 đồng; Tiền trợ cấp khi nghỉ hưu là 33.432.000 đồng. Trả làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Công ty CC có nghĩa vụ tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội bổ sung cho Ông T từ tháng 06/2007 đến tháng 10/2014 theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông T (sinh năm 1954) đòi Công ty CC phải trả tiền thưởng lễ, Tết số tiền là 234.024.000 đồng.

Tất cả thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty CC không trả số tiền nêu trên thì hàng tháng Công ty CC còn phải trả cho Ông T khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Công ty CC phải nộp án phí lao động sơ thẩm số tiền là 2.650.680 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quy định về thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 17/12/2018, bị đơn nộp đơn kháng cáo với nội dung cho rằng: Tòa án nhân dân quận BT chưa xem xét toàn diện các chứng cứ và có nhận xét thiếu khách quan, từ đó ra bản án không đúng pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo, đại diện theo ủy quyền cuả bị đơn trình bày: Bản án sơ thẩm số 2664/2018/LĐ-ST ngày 07/12/2018 của Toà án nhân dân quận BT đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng về thời hiệu khởi kiện, không triệu tập người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng; Kết luận bản án không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty. Cụ thể:

- Toà án không triệu tập Đội công trình S, nơi Ông T trực tiếp làm việc trước đây tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng không đúng theo quy định tại khoản 6 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và quy chế khoán nội bộ do Công ty ban hành năm 2007. Vì chính Đội công trình S (nay là Xí nghiệp Công trình 6) nơi Ông T công tác có trách nhiệm thanh toán tiền lương, thưởng và các chế độ trích từ số tiền khoán công trình mà Công ty giao cho Đội công trình S cho Ông T trong trường hợp Ông T làm việc liên tục tại Đội Công trình từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2014. Trách nhiệm thanh toán tiền lương, thưởng và các chế độ khác không phải là trách nhiệm của Công ty;

- Toà sơ thẩm xác định yêu cầu thanh toán tiền lương của nguyên đơn từ tháng 10/2013 đến tháng 10/2014 là còn thời hiệu là trái quy định của pháp luật tố tụng. Bởi Ông T bỏ việc, đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật từ sau ngày 16/5/2007. Đội công trình S xoá tên trên bảng lương từ tháng 05/2007. Công ty ngưng trích đóng BHXH cho Ông T từ tháng 6/2007. Trong đơn khởi kiện ngày 05/12/2014, Ông T yêu cầu Toà án buộc Công ty thanh toán tiền lương từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2014 thì thời hiệu khởi kiện vụ án được tính kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của Ông T bị xâm phạm là tháng 6/2007. Tuy nhiên tại thời điểm đó, nguyên đơn không khiếu nại hoặc khởi kiện vụ án lao động trong thời hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 167 Bộ luật lao động năm 2007 là 1 năm nên nguyên đơn đã mất quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 154 Bộ luật tố tụng dân sự. Phía nguyên đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu nhưng thời hiệu khởi kiện đó đã hết nên Toà sơ thẩm phải đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Mặt khác Ông T thừa nhận là ông nghỉ việc hẳn, không đi làm từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2014 nhưng Toà sơ thẩm lại buộc Công ty phải thanh toán tiền lương của nguyên đơn từ tháng 10/2013 đến tháng 10/2014 là trái với quy định tại khoản 1 Điều 90 Bộ luật lao động năm 2012, Điều 59 Bộ luật lao động năm 2007, Điều 7 Nghị định 114/2002/NĐ-CP ngày 31/12/2002. Luật lao động không có điều luật nào quy định người lao động không đi làm, bỏ việc lại được thanh toán tiền lương như người đi làm.

- Toà sơ thẩm đã vi phạm thời hiệu khởi kiện yêu cầu trích đóng BHXH cho nguyên đơn từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2014 do Ông T mất quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 154 Bộ luật dân sự năm 2005. Từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2014 tuy hợp đồng lao động giữa Công ty với Ông T vẫn còn tồn tại nhưng Ông T không đến Đội công trình S làm việc theo sự phân công của Công ty, đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng lao động trái pháp luật, đã vi phạm khoản 3 Điều 7 Bộ luật lao động năm 2007. Việc buộc Công ty phải có nghĩa vụ đóng BHXH từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2014 đã vi phạm khoản 1 Điều 149 Bộ luật lao động năm 2007, Điều 5, Điều 85, Điều 86 Luật bảo hiểm xã hội năm 2014.

- Việc Công ty chưa áp dụng các biện pháp xử lý kỷ luật Ông T theo quy định tại Bộ luật lao động trong thời gian Ông T bỏ việc (từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2014) là do Ông T trong thời điểm đó còn nhiều công trình nhận khoán với Công ty chưa quyết toán xong, Ông T còn nợ nhiều cơ quan và cá nhân cung cấp vật tư thi công do ông chưa thanh toán và các đương sự này có đơn khởi kiện tại Toà án yêu cầu giải quyết, trong đó Công ty phải tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Nên Ban giám đốc Công ty chờ Ông T giải quyết xong công nợ với Công ty và các cá nhân liên quan mới giải quyết chấm dứt hợp đồng lao động với Ông T. Công nợ của Ông T kéo dài đến khi Ông T đến tuổi nghỉ hưu, đến nay vẫn chưa giải quyết xong.

Bị đơn đề nghị Toà án: Sửa bản án sơ thẩm; đình chỉ yêu cầu thanh toán tiền lương của nguyên đơn từ tháng 10/2013 đến tháng 10/2014 vì đã hết thời hiệu theo quy định tại Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 167 Bộ luật lao động năm 2007; Đình chỉ yêu cầu Công ty trích đóng BHXH bổ sung cho Ông T từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2014 vì đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 217 nêu trên và nguyên đơn đã mất quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 154 Bộ luật dân sự năm 2005, trái quy định của Luật bảo hiểm xã hội. Đối với yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả tiền trợ cấp khi nghỉ hưu, theo thỏa ước lao động tập thể năm 2007 về tiền lương và sử dụng lợi nhuận có quy định thì trường hợp của Ông T được chi trợ cấp khi nghỉ hưu là 08 tháng lương cơ bản, quá trình giải quyết cho Ông T nghỉ việc hưởng chế độ, công ty chưa thanh toán cho Ông T khoản này nên đồng ý trả theo yêu cầu của nguyên đơn khoản tiền trợ cấp về hưu.

Nguyên đơn trình bày: Tháng 6/2007, Công ty cúp lương của người lao động nhưng không thông báo. Người lao động muốn biết nhưng Công ty không đưa ra lý do để giải thích, không cho nghỉ việc, không cho giảm biên chế, không cho đi làm chỗ nào hết. Việc Công ty báo với BHXH là Ông T nghỉ không lương vào tháng 6/2007 là báo cáo gian dối, vu khống người lao động. Quyết định 02/QĐKL-CTGTCC của Công ty về việc thành lập Hội đồng xử lý kỷ luật lao động, khi họp không cho người lao động tham gia cuộc họp xử lý kỷ luật lao động. Ông có yêu cầu Công ty cung cấp chứng cứ về việc có mời ông dự họp nhưng Công ty không cung cấp được. Ông không xin nghỉ việc hay yêu cầu chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng lao động vẫn tồn tại đến khi ông nghỉ

hưu. Nguyên đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đại diện theo uỷ quyền của BH trình bày: Theo hồ sơ bảo hiểm xã hội của Ông T được lưu trữ tại cơ quan Bảo hiểm xã hội thì Công ty không nộp BHXH cho Ông T từ tháng 6/2007 với lý do là nghỉ chờ việc. Đối với phần BHXH mà người sử dụng lao động phải nộp bổ sung thì phải chịu tiền lãi do chậm nộp theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội. Đối với phần BHXH mà người lao động phải nộp thì cơ quan Bảo hiểm xã hội sẽ dựa trên Bản án của Toà án để giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn nằm trong hạn luật định nên được chấp nhận hợp lệ. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, sau khi phân tích những tình tiết có liên quan đến vụ án, trên cơ sở Bộ luật lao động, xét thấy từ tháng 6/2007 đến tháng 11/2014 Ông T không đến làm việc như hợp đồng lao động đã ký kết, Công ty không có thông báo cho Ông T đến Công ty làm việc, đồng thời không thông báo chấm dứt hợp đồng lao động hay áp dụng hình thức xử lý kỷ luật sa thải dẫn đến hợp đồng lao động giữa hai bên vẫn tồn tại. Thời gian Ông T ngừng việc là lỗi của Công ty. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 98 Bộ luật lao động thì trong trường hợp phải ngừng việc thì người lao động được trả đủ tiền lương. Công ty có trách nhiệm trả lương cho Ông T từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2014 với mức lương theo hợp đồng lao động. Tại phiên toà sơ thẩm, Công ty yêu cầu Toà sơ thẩm áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu đòi tiền lương của Ông T do thời hiệu khởi kiện đã hết. Căn cứ khoản 2 Điều 202 Bộ luật lao động, do Ông T không khởi kiện nên thời hạn khởi kiện về tiền lương từ tháng 6/2007 đến tháng 9/2013 là hết thời hiệu, từ tháng 10/2013 đến tháng 10/2014 thì vẫn còn thời hiệu. Cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về tiên lương là có căn cứ. Tuy nhiên tại phần quyết định, cấp sơ thẩm không đình chỉ yêu cầu đòi tiền lương của Ông T từ tháng 6/2007 đến tháng 9/2013 theo quy đinh tại điểm e khoản 1 Điều 217 là vi phạm tố tụng. Tuy nhiên, vi phạm này không nghiêm trọng, đề nghị cấp phúc thẩm cần sửa theo hướng đình chỉ với yêu cầu này. Đối với yêu cầu về bảo hiểm xã hội, Cấp sơ thẩm buộc Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc bổ sung cho Ông T từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2014 là phù hợp nhưng không yêu cầu Ông T phải đóng bảo hiểm xã hội tương ứng với thời gian và mức lương mà Công ty đóng bổ sung theo tỷ lệ tương ứng theo quy định bổ sung cho Ông T từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2014 là còn thiếu sót. Cần bổ sung nghĩa vụ nộp BHXH tương ứng của Ông T trong bản án cho phù hợp với quy định. Đối với yêu cầu của Ông T về việc buộc Công ty trả tiền thưởng của 07 năm từ tháng

6/2007 đến tháng 10/2014 với số tiền là 234.024.000 đồng là không có cơ sở, Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này là có căn cứ. Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu đòi tiền trợ cấp khi nghỉ hưu của Ông T là có căn cứ. Yêu cầu kháng cáo của Công ty là không có cơ sở để chấp nhận.

Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ông T về việc buộc Công ty CC phải thanh toán cho Ông T tiền lương từ tháng 6/2007 đến tháng 9/2013. Công ty và Ông T có trách nhiệm thực hiện việc đóng BHXH bắt buộc bổ sung cho Ông T từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2014 với mức đóng BHXH tương ứng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của bị đơn nằm trong hạn luật định phù hợp với quy định tại Điều 272, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

Đối với yêu cầu của bị đơn về việc triệu tập Đội công trình S nơi Ông T trực tiếp làm việc trước đây tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử nhận thấy Đội công trình S là một bộ phận do Công ty Công trình Giao thÔng T lập, không có đăng ký kinh doanh nên không có tư cách pháp nhân, không đảm bảo được năng lực pháp luật tố tụng dân sự và năng lực hành vi tố tụng dân sự theo quy định tại Điều 68, Điều 69 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên không cần thiết phải triệu tập Đội công trình S tham gia phiên tòa.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, nhận thấy:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ và lời trình bày của các bên đương sự, thể hiện:

[2.1] *Về quan hệ hợp đồng lao động*:

Tháng 10/1976, Ông T là nhân viên biên chế làm việc tại Công ty CT (trước đây là Công ty Cầu đường Ngoại thành, sau đổi tên là Công ty MTV CC nay là Công ty CC) theo hình thức hợp đồng có thời hạn.

Ngày 25/11/1997 Ông T ký Hợp đồng lao động không thời hạn số 9728 với Công ty. Ông T đã lần lượt giữ các chức vụ: Đội phó công trình B, Đội trưởng Đội công trình S. (Ông T được công ty bổ nhiệm giữ chức Đội trưởng Đội công trình S theo quyết định số 02 ngày 10/3/1999).

Tháng 5/2007, Giám đốc công ty ký Quyết định số 02/QĐKL-CTGTCC thi hành kỷ luật ông với hình thức cách chức đội trưởng Đội công trình S. Từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2014, Công ty không trả tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho ông.

Ngày 09/9/2013, Ông T có đơn khiếu nại đến Công ty và Tổng công ty với các yêu cầu: Trả tiền lương từ 01/7/2007 đến 01/9/2013 là 80 tháng với số tiền là 378.000.000 đồng, tiền phúc lợi xã hội là 245.700.000 đồng và yêu cầu

công ty thực hiện đóng BHXH cho người lao động theo quy định. Công ty và Tổng công ty đã trả lời là hết thời hiệu khiếu nại nên không giải quyết khiếu nại.

Ngày 10/10/2014, Công ty ký Quyết định số 13/QĐHT-CTGTCC cho ông nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí từ ngày 01/11/2014.

Ngày 27/10/2014, BH ban hành Quyết định số 7848/QĐ-BHXH về việc hưởng chế độ hưu trí hằng tháng giải quyết cho ông được lãnh một tháng lương là 3.134.300 đồng, tiền trợ cấp một lần là 2.089.500 đồng.

Ngày 13/11/2014, Ông T làm đơn gửi Hòa giải viên lao động – Phòng Lao động Thương binh và Xã hội quận BT yêu cầu tổ chức hòa giải nhưng không được hòa giải.

Ngày 05/12/2014, Ông T khởi kiện Công ty ra Tòa để đòi tiền lương, BHXH, trợ cấp thôi việc, tiền thưởng.

[2.2] Về thời hiệu khởi kiện:

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều có yêu cầu Tòa án xem xét áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu trả tiền lương từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2014 của Ông T.

Cấp sơ thẩm xác định Ông T nhận được Quyết định số 13/QĐHT-CTGTCC ngày 10/10/2014 của Công ty và khởi kiện vào tháng 11/2014 nên căn cứ Điều 202 Bộ luật lao động, khoản 3 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2005 xác định thời hiệu khởi kiện về đòi tiền lương được tính từ tháng 10/2013 đến tháng 10/2014 là chưa chính xác.

Căn cứ khoản 1 Điều 201 Bộ luật Lao động năm 2012 thì tranh chấp đòi tiền lương của Ông T là tranh chấp lao động cá nhân thuộc trường hợp phải thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động trước khi yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ khoản 2 Điều 202 Bộ luật lao động năm 2012 quy định: "Thời hiệu yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp lao động cá nhân là 01 năm, kể từ ngày phát hiện ra hành vi mà mỗi bên tranh chấp cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm."

Ông T xác nhận ông biết được việc công ty ngừng trả lương cho ông từ tháng 5/2007 nên thời hiệu khởi kiện bắt đầu từ tháng 6/2007, tuy nhiên Ông T không yêu cầu công ty, cơ quan chức năng thực hiện thủ tục hòa giải, sau đó ông cũng không khởi kiện. Ngày 13/11/2014 Ông T có Đơn yêu cầu tổ chức hòa giải theo Điều 201 Bộ luật lao động với các yêu cầu hoà giải trong đó có yêu cầu về tiền lương, có Biên nhận của Phòng Lao động Thương binh và Xã hội, UBND quận BT ngày 13/11/2014, hẹn ngày 20/11/2014 sẽ hòa giải tranh chấp lao động tuy nhiên không được Phòng Lao động Thương binh và Xã hội thực hiện việc hoà giải, làm ảnh hưởng đến quyền lợi người lao động. Nên cấp sơ thẩm xác định Ông T đã thực hiện thông qua thủ tục hoà giải theo quy định là phù hợp và đảm bảo quyền lợi của người lao động.

Theo quy định của Bộ luật lao động thì tiền lương là khoản tiền người sử dụng lao động trả cho người lao động để thực hiện theo thoả thuận, trường hợp

không thể trả lương đúng hạn thì không được chậm quá 01 tháng. Theo Thoả ước lao động tập thể và Hợp đồng lao động được ký giữa hai bên thì giữa Công ty và Ông T áp dụng kỳ hạn trả lương tháng, mỗi tháng trả hai lần vào ngày 15 và 30 của tháng. Do đó, thời hiệu 01 năm giải quyết tranh chấp về tiền lương được tính trên cơ sở thời điểm thanh toán lương lần cuối của hàng tháng (ngày 30 của tháng) cộng với thời hạn không được chậm quá 01 tháng được pháp luật cho phép trong trường hợp không thể trả lương đúng hạn.

Ngày 05/12/2014, Ông T khởi kiện đòi tiền lương nên cần xác định thời hiệu khởi kiện về đòi tiền lương của Ông T từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2013 là hết thời hiệu khởi kiện, từ tháng 11/2013 đến tháng 10/2014 là còn thời hiệu.

Việc Cấp sơ thẩm không đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ông T về việc buộc Công ty CC phải thanh toán cho Ông T tiền lương từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2013 khi chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu là còn thiếu sót.

[2.3] Xét yêu cầu của Ông T đòi Công ty CC trả tiền lương từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2014:

Do hợp đồng lao động giữa các bên chưa chấm dứt: Trong trường hợp người lao động không đến làm việc như hợp đồng lao động đã ký kết, người sử dụng lao động không có thông báo đến người lao động đến Công ty làm việc hoặc xử lý kỷ luật lao động hoặc chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Công ty không thực hiện vẫn để cho hợp đồng lao động tồn tại nhưng không xử lý theo quy định là lỗi của người sử dụng lao động; Người sử dụng lao động không bố trí công việc cho người lao động và cắt lương, không đóng các khoản BHXH cho người lao động là không đúng quy định của Bộ luật lao động. Theo cơ quan bảo hiểm xã hội ghi nhận tại hồ sơ bảo hiểm của Ông T thì Công ty khai báo trường hợp của Ông T là nghỉ chờ việc. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 98 Bộ luật lao động thì trong trường hợp phải ngừng việc (nghỉ chờ việc) thì người lao động được trả đủ tiền lương.

Do yêu cầu về đòi tiền lương của Ông T từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2013 là hết thời hiệu khởi kiện nên không chấp nhận yêu cầu về đòi tiền lương trong giai đoạn này của Ông T. Chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông T đòi bị đơn phải trả tiền lương cho ông từ tháng 11/2013 đến tháng 10/2014. Cấp sơ thẩm xác định Công ty phải thanh toán cho Ông T tiền lương của 12 tháng là đúng nhưng tính từ tháng 10/2013 đến tháng 10/2014 là chưa chính xác, cần điều chỉnh lại là từ tháng 11/2013 đến tháng 10/2014.

Căn cứ quy định tại Nghị định 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 thì mức lương cơ sở từ ngày 01/7/2013 đến 30/4/2016 là 1.150.000 đồng/tháng. Cấp sơ thẩm xác định mức lương cơ sở để tính tiền lương phải trả là 1.150.000 đồng/tháng là phù hợp.

Căn cứ Quyết định số 13/QĐHT-CTGTCC ngày 10/10/2014 của Công ty CT cho Ông T nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí từ ngày 01/11/2014, có hệ số lương là 3,98.

Với mức lương cơ sở 1.150.000/tháng x hệ số lương 3,98, Công ty phải thanh toán cho Ông T số tiền lương từ tháng 11/2013 đến tháng 10/2014 là 12 tháng x 1.150.000/tháng x 3,98 = 54.924.000 đồng.

[2.4] Về yêu cầu của Ông T đòi Công ty CC thanh toán tiền thưởng lễ, tết:

Cấp sơ thẩm căn cứ vào: Thỏa ước lao động tập thể năm 2007 của Công ty thì tiền thưởng lễ, tết được Ban giám đốc quyết định cho người lao động có làm việc và đạt hiệu quả trong năm; Việc Ông T trình bày từ tháng 6/2007 đến tháng 6/2008 ông có đến công ty làm việc nhưng không được phân công nên từ sau đó ông đã nghỉ việc và xác định không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc ông có đến công ty làm việc trong thời gian này nên xác định việc Ông T yêu cầu công ty trả tiền thưởng của 07 năm từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2014 với số tiền là 234.024.000 đồng là không có cơ sở là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.5] Về yêu cầu của Ông T đòi Công ty CC trả tiền trợ cấp khi nghỉ hưu:

Căn theo quy định tại Điều 21, chương V Bản Thỏa ước lao động tập thể năm 2007 về Tiền lương và sử dụng lợi nhuận có quy định *"... Chi trợ cấp cho công nhân viên chức về hưu như sau: Từ 30 năm trở lên: 08 tháng lương cơ bản" (Lương cơ bản = (Hệ số lương đang hưởng + phụ cấp nếu có) x Mức lương tối thiểu chung).*

Căn cứ Quyết định về việc hưởng hưu trí số 7848/QĐ-BHXH ngày 27/10/2014 thì Ông T có thời gian đóng Bảo hiểm xã hội là 30 năm 08 tháng; Căn cứ Quyết định nghỉ việc để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội số 13/QĐHT-CTGTCC ngày 10/10/2014 của Công ty CC thì hệ số lương khi nghỉ việc của Ông T là 3.98; Căn cứ Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 thì mức lương cơ sở (tức mức lương tối thiểu chung) từ 01/7/2013 là 1.150.000 đồng. Trợ cấp nghỉ việc = 3.98 x 1.150.000 đồng x 08 tháng = 36.616.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Ông T đã được Hội đồng xét xử sơ thẩm giải thích quy định của pháp luật về mức lương cơ bản nhưng Ông T vẫn giữ ý kiến yêu cầu Công ty phải thanh toán số tiền 33.432.000 đồng tiền trợ cấp khi nghỉ hưu là có cơ sở để cấp sơ thẩm chấp nhận theo số tiền trợ cấp này. Ông T không có kháng cáo. Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện Công ty cũng đồng ý trợ cấp cho Ông T khoản tiền này. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của Ông T là có căn cứ.

- Về yêu cầu của Ông T đòi Công ty CC thanh toán tiền bảo hiểm xã hội từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2014:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006 thì người lao động có làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn và người sử dụng lao động có thuê mướn, sử dụng, trả công người lao động thuộc đối tượng nộp bảo hiểm xã hội bắt buộc; Căn cứ hợp đồng lao động số 9728/HĐ ngày 25/11/1997; Quyết định số 13 thì mặc dù Ông T không đi làm từ tháng

6/2007 đến khi nghỉ hưu nhưng công ty không áp dụng bất cứ hình thức kỷ luật nào đối với Ông T nên thời gian làm việc của Ông T cần được xác định đến khi Công ty ban hành Quyết định số 13. Cấp sơ thẩm xác định Công ty phải tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc bổ sung cho Ông T từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2014 với mức đóng BHXH tương ứng theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội là đúng quy định. Tuy nhiên cần bổ sung nội dung về tiền lãi của số tiền chưa đóng, chậm đóng theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

Cấp sơ thẩm chưa buộc người lao động phải đóng bảo hiểm bổ sung cho Ông T từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2014 là còn thiếu sót. Cần sửa án sơ thẩm bổ sung việc tuyên buộc Ông T phải đóng bảo hiểm xã hội bổ sung từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2014 mức truy thu theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

[3] Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

[4] Án phí lao động sơ thẩm: Cấp sơ thẩm căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí tòa án ngày 27/02/2009 của UBTVQH khóa 12, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc để xác định: Ông T không phải nộp án phí và Công ty phải nộp án phí lao động sơ thẩm số tiền là 2.650.680 đồng là đúng quy định.

[5] Về án phí lao động phúc thẩm: Do Hội đồng phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên Người kháng cáo không phải chịu án phí lao động phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Về hình thức: Chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ của bị đơn, Công ty CC.

- Về nội dung: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, Công ty CC, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào: Điều 154, khoản 4 Điều 155, Điều 156, Điều 159 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 90, Điều 95, Điều 96, khoản 1 Điều 98, Điều 201, Điều 202 Bộ luật Lao động năm 2012; Điều 32, Điều 35, Điều 184, Điều 185, điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 2, khoản 3 Điều 138 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006; Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBNTQH14 ngày 30/12/2016; Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013; Luật thi hành án Dân sự;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ông T về việc buộc Công ty CC phải thanh toán cho Ông T tiền lương từ tháng 6/2007 đến tháng 10/2013.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông T đối với Công ty CC:

Buộc Công ty CC thanh toán cho Ông T số tiền 88.356.000 đồng (tám mươi tám triệu ba trăm năm mươi sáu ngàn đồng) bao gồm: tiền lương từ tháng 11/2013 đến tháng 10/2014 là 54.924.000 đồng (năm mươi bốn triệu chín trăm hai mươi bốn ngàn đồng) và tiền trợ cấp khi nghỉ hưu là 33.432.000 đồng (ba mươi ba triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn đồng). Trả làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Công ty CC có nghĩa vụ tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc bổ sung cho Ông T từ tháng 06/2007 đến tháng 10/2014 với mức đóng bảo hiểm xã hội tương ứng và tiền lãi của số tiền chưa đóng, chậm đóng theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

Ông T có nghĩa vụ tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc bổ sung phần của người lao động từ tháng 06/2007 đến tháng 10/2014 với mức đóng bảo hiểm xã hội tương ứng theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông T đòi Công ty CC phải trả tiền thưởng lễ, Tết số tiền là 234.024.000 đồng.

Tất cả thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty CC không trả số tiền nêu trên thì hàng tháng Công ty CC còn phải trả cho Ông T khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

4. Về án phí lao động sơ thẩm: Công ty CC phải nộp án phí lao động sơ thẩm số tiền là 2.650.680 đồng.

Về án phí lao động phúc thẩm: Bị đơn Công ty CC không phải chịu. Hoàn lại số tiền 300.000đồng do Công ty CC đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0005999 ngày 21/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận BT.

5. Trong trường hợp bàn án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự , thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.HCM;
- Tòa án nhân dân quận BT;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận BT;
- Các đương sự (để thi hành);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Ngọc Tài